

LỢI THẾ SO SÁNH CỦA VIỆT NAM TRONG XUẤT KHẨU HÀNG TINH CHẾ

Trần Chí Thiện*

Mục tiêu của bài viết này là phân tích cơ cấu và sự chuyển biến về lợi thế so sánh của Việt Nam trong xuất khẩu hàng tinh chế. Sử dụng các chỉ số về lợi thế so sánh, mô hình hồi quy Galtonian, ma trận xác suất chuyển đổi và các chỉ số di động, kết quả nghiên cứu của bài viết có thể được tóm tắt như sau. Thứ nhất, có sự thay đổi đáng kể về cơ cấu xuất khẩu hàng tinh chế của Việt Nam. Thứ hai, xét về mặt tổng thể, lợi thế so sánh của Việt Nam trong xuất khẩu hàng tinh chế có phần giảm xuống. Thứ ba, có sự thay đổi về xếp hạng chỉ số hiển thị lợi thế so sánh (RCA) qua các năm. Thứ tư, cơ cấu lợi thế so sánh của nhóm a (hàng hoá không có lợi thế so sánh) và d (hàng hoá có lợi thế so sánh cao) ít có sự chuyển biến hơn so với nhóm b (hàng hoá có lợi thế so sánh thấp) và c (hàng hoá có lợi thế so sánh trung bình). Thứ năm, có sự gia tăng về mức độ chuyên môn hóa. Thứ sáu, cơ cấu xuất khẩu hàng tinh chế của Việt Nam mang đặc điểm của một cơ cấu đa dạng hoá.

Từ khóa: RCA, mô hình hồi quy Galtonian, Ma trận xác suất chuyển đổi, chỉ số di động, chỉ số Gini-Hirschman, chỉ số Herfindahl.

1. Đặt vấn đề

Trong hơn 25 năm trở lại đây, nền kinh tế Việt Nam đã và đang đạt được nhiều thành tựu đáng ghi nhận. Đây chính là kết quả của công cuộc đổi mới đất nước năm 1986 và quá trình đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế từ năm 1995 khi Việt Nam trở thành thành viên của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN). Việc Việt Nam gia nhập tổ chức hợp tác kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương (APEC) vào năm 1998, ký hiệp định thương mại song phương Việt Nam- Hoa Kỳ vào năm 2000, và trở thành thành viên chính thức của WTO vào đầu năm 2007 đã đem lại cho Việt Nam những cơ hội phát triển đầy tiềm năng. Quá trình tự do hóa thương mại đã tạo điều kiện thuận lợi cho Việt Nam tập trung vào chuyên môn hóa sản xuất và xuất khẩu những mặt hàng mà Việt Nam có lợi thế so sánh.

Có thể thấy rõ, nhiều ngành công nghiệp chế biến của Việt Nam có những ưu thế cạnh tranh rất lớn trong sản xuất và xuất khẩu. Tuy nhiên, những lợi

thế này đang mất dần so với các nước khác do giá nhân công tăng lên trong khi năng suất lao động giảm. Hơn nữa, lợi thế so sánh mà các ngành công nghiệp này có được chủ yếu dựa trên lợi thế về giá nhân công thấp, trong khi đó nhiều lợi thế khác vẫn chưa được khai thác hết. Đối với nhiều ngành công nghiệp chế biến, vốn và công nghệ ngày càng trở nên quan trọng. Hiện nay, các nước phát triển đang đầu tư mạnh mẽ vào khoa học công nghệ cho các ngành công nghiệp chế biến, do đó lợi thế về giá nhân công thấp ở các nước đang phát triển có xu hướng giảm dần cùng với sự tăng lên trong năng suất lao động tại các nước phát triển. Vì vậy, tăng cường và phát huy lợi thế cạnh tranh cho các mặt hàng tinh chế đang là một đòi hỏi cấp thiết hiện nay.

Mục tiêu nghiên cứu của bài viết này là phân tích cơ cấu và sự chuyển biến trong cơ cấu lợi thế so sánh của Việt Nam về xuất khẩu hàng tinh chế. Do vậy, bài viết sẽ bao gồm những mục tiêu cụ thể sau đây:

Đánh giá thực trạng về lợi thế so sánh của Việt Nam trong xuất khẩu hàng tinh chế.

Phân tích sự chuyển biến trong cơ cấu lợi thế so sánh của Việt Nam về xuất khẩu hàng tinh chế.

Trên cơ sở phân tích sâu về lợi thế so sánh của Việt Nam trong xuất khẩu hàng tinh chế, bài viết đề xuất một số gợi ý về mặt chính sách nhằm phát huy lợi thế so sánh trong xuất khẩu hàng tinh chế.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Đo lường lợi thế so sánh

Để đo lường mức độ lợi thế so sánh của Việt Nam trong xuất khẩu hàng tinh chế, bài viết sử dụng chỉ số hiển thị lợi thế so sánh (RCA). Đây là chỉ số do Balassa (1965) đề xuất và đã được sử dụng rộng rãi trong các nghiên cứu thực nghiệm về thương mại quốc tế (Kalirajan và Shand, 1998). Chỉ số RCA được xác định theo công thức sau:

$$RCA_{ij} = \left(\frac{X_{ij}}{\sum_{i=1}^n X_{ij}} \right) \div \left(\frac{X_{iw}}{\sum_{i=1}^n X_{iw}} \right)$$

Trong đó: X_{ij} là kim ngạch xuất khẩu sản phẩm i của nước j ; X_{iw} là xuất khẩu sản phẩm i của thế giới. RCA có giá trị từ 0 đến $+\infty$. Nước j được coi là có lợi thế so sánh đối với sản phẩm i nếu RCA lớn hơn 1 và ngược lại.

2.2. Phân tích tính ổn định về cơ cấu lợi thế so sánh

2.2.1. Tính ổn định về phân phối chỉ số RCA

Để phân tích tính ổn định về phân phối chỉ số RCA, tác giả sử dụng mô hình hồi quy của Galton (Galton, 1889; Laursen, 1998, Sharma và Dietrich, 2007; Worz, 2005). Tuy nhiên chỉ số RCA có một nhược điểm là giá trị của nó không đối xứng (De Benedictis và Tamberi, 2001). Để khắc phục nhược điểm trên, Dalum và các đồng sự (1998) đã xây dựng chỉ số hiển thị lợi thế so sánh cân đối (RSCA):

$$RSCA = (RCA - 1) / (RCA + 1)$$

RSCA có giá trị từ -1 đến +1. Do đó, mô hình hồi quy của Galton được trình bày lại theo phương trình dưới đây:

$$RSCA_{ij}^{t2} = \alpha_i + \beta_i RSCA_{ij}^{t1} + \varepsilon_{ij}$$

Trong đó: t_1 và t_2 lần lượt là năm đầu và năm cuối; biến phụ thuộc là giá trị RSCA tại năm cuối t_2 ; biến giải thích là giá trị RSCA tại năm đầu t_1 ; α và β là các tham số của mô hình hồi quy tuyến tính; ε_{ij} là sai số.

Tính di động của $RSCA_{ij}$ sẽ rơi vào một trong bốn trường hợp sau:

Nếu $\beta = 1$: Cơ cấu lợi thế so sánh không thay đổi giữa hai thời kỳ t_1 và t_2 .

Nếu $\beta > 1$: Cơ cấu lợi thế so sánh có sự thay đổi theo hướng chuyên môn hoá.

Nếu $0 < \beta < 1$: Cơ cấu chuyên môn hóa có sự thay đổi theo hướng đa dạng hóa.

Nếu $\beta < 0$: Có sự thay đổi hoàn toàn về cơ cấu lợi thế so sánh.

Dalum và các cộng sự (1998) lập luận rằng $\beta > 1$ không phải là điều kiện cần cho việc tăng lên trong cơ cấu chuyên môn hoá. Cụ thể là:

$$\sigma_i^{t2} / \sigma_i^{t1} = \beta_i^2 / R_i^2$$

$$\sigma_i^{t2} / \sigma_i^{t1} = |\beta_i| / |R_i|$$

Trong đó σ_i^2 là phương sai của biến phụ thuộc, và R là hệ số tương quan của mô hình hồi quy. Phương trình trên cho thấy rằng mức độ thay đổi về chuyên môn hóa phụ thuộc vào việc so sánh giữa β và hệ số tương quan ước tính R (Laursen, 2002). Trong nghiên cứu thực nghiệm: quy mô $(1 - \beta)$ đo lường “hiệu ứng hồi quy”, còn quy mô $(1 - R)$ đo lường “hiệu ứng di động”. Như vậy, khi so sánh hai hiệu ứng trên sẽ có 3 trường hợp sau đây:

+ β -chuyên môn hóa ($\beta > 1$): $\beta > R$ cho thấy cơ cấu chuyên môn hóa xuất khẩu được tăng cường.

+ $0 < \beta < 1$ (β -phi chuyên môn hóa) và $\beta > R$: “Hiệu ứng di động” lớn hơn “hiệu ứng hồi quy”. Trong trường hợp này, quốc gia mất đi lợi thế so sánh, nhưng đồng thời quốc gia này có sự thay đổi thứ bậc của các ngành trong phân phối RCA. Như vậy, hiệu ứng ròng sẽ là sự gia tăng về mức độ chuyên môn hóa.

+ $0 < \beta < 1$ và $\beta < R$: “Hiệu ứng hồi quy” lớn hơn so với “hiệu ứng di động”, và sự sụt giảm trong cơ cấu chuyên môn hóa được đi kèm với mức độ di động giữa các ngành thấp. Điều đó có nghĩa là cơ cấu chuyên môn hóa có sự thay đổi theo hướng đa dạng hóa.

2.2.2. Phân phối nội bộ

Trên thực tế, có nhiều phương pháp xác định mức độ ổn định hay di động về giá trị của chỉ số RCA đối với các nhóm hàng hoá giữa hai thời điểm t_1 và t_2 . Trong bài viết này tác giả sử dụng một số phương pháp sau đây

- *Ma trận xác suất chuyển đổi Markov*. Trước khi xây dựng ma trận xác suất chuyển đổi Markov, chỉ số RCA cần được chia thành các nhóm khác nhau. Hinloopen và Van Marrewijk (2001) chia chỉ số RCA thành bốn nhóm sau đây:

Nhóm *a* ($0 < RCA \leq 1$): Hàng hóa không có lợi thế so sánh.

Nhóm *b* ($1 < RCA \leq 2$): Hàng hóa có lợi thế so sánh ở mức độ thấp.

Nhóm *c* ($2 < RCA \leq 4$): Hàng hóa có lợi thế so sánh ở mức độ trung bình.

Nhóm *d* ($4 < RCA$): Hàng hóa có lợi thế so sánh cao.

Phân phối xác suất của X_{n+1} phụ thuộc vào giá trị quá khứ: $P\{X_{n+1}|X_0, X_1, \dots, X_n\}$. Quá trình này được coi là có thuộc tính Markov nếu:

$$P\{X_{n+1}|X_0, X_1, \dots, X_n\} = P\{X_{n+1}|X_n\}$$

$$P\{X_{n+1}|X_0, \dots, X_n\} = P\{X_{n+1}|X_n\}$$

Quá trình ngẫu nhiên được gọi là chuỗi Markov nếu các trạng thái được thể hiện bởi số nguyên, khi đó:

$$P\{X_{n+1}=j|X_n=i, X_{n-1}=i_{n-1}, X_{n-2}=i_{n-2}, \dots, X_0=i_0\} = P\{X_{n+1}=j|X_n=i\}$$

- *Chỉ số Shorrocks (M_1)*: Chỉ số này phân tích vết (tr) của ma trận xác suất chuyển đổi (Shorrocks, 1978). M_1 được tính toán như sau:

$$M_1 = \frac{K - \text{tr}(P)}{K - 1}$$

Trong đó: K là số lượng các ô và $\text{tr}(P)$ là vết của ma trận xác suất chuyển đổi. Giá trị của chỉ số này càng cao thể hiện mức độ thay đổi càng lớn, và giá trị không (0) thể hiện tính bất động hoàn toàn.

- *Chỉ số Shorrocks (M_2)*: Chỉ số M_2 được sử dụng để đánh giá định thức của ma trận xác suất chuyển đổi. M_2 được tính theo công thức sau:

$M_2 = 1 - |\det(P)|$. Trong đó: $\det(P)$ là định thức của ma trận.

- *Chỉ số Sommers và Conlisk (M_3)*: Chỉ số này được tính toán dựa trên giá trị eigen (eigenvalues)

của ma trận xác suất chuyển đổi. Chỉ số này được tính theo công thức:

$$M_3 = 1 - \lambda$$

Trong đó: λ là giá trị eigenvalue lớn thứ hai của P .

2.3. Mức độ tập trung trong xuất khẩu

Trong bài viết này, mức độ tập trung trong xuất khẩu hàng tinh chế được đánh giá thông qua chỉ số Gini-Hirschman (GH)¹. Chỉ số này được tính toán theo công thức sau đây:

$$GH_{jt} = \sqrt{\sum_{i=1}^n \left(\frac{X_{ijt}}{X_{jt}} \right)^2}$$

Trong đó X_{ijt} là giá trị xuất khẩu hàng hoá i của quốc gia j tại năm t , X_{jt} là tổng giá trị xuất khẩu của quốc gia j tại năm t . Chỉ số GH_{jt} có giá trị từ 0 (đa dạng hoá xuất khẩu hoàn toàn) cho 1 (chuyên môn hoá xuất khẩu hoàn toàn).

2.4. Nguồn số liệu

Phân tích trong bài viết này dựa trên số liệu dãy số thời gian về xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2007-2011, tổng hợp từ Cơ sở thống kê dữ liệu thương mại của Liên Hợp Quốc (UN Comtrade). Số liệu xuất khẩu của Việt Nam được phân loại theo tiêu chuẩn thương mại quốc tế (SITC) ở cấp 1, 2 và 4 chữ số. Theo phương pháp phân loại này, hàng tinh chế gồm: SITC 5 - Hoá chất và sản phẩm liên quan, SITC 6 (ngoại trừ SITC 667 và SITC 68) - Hàng chế biến phân loại theo nguyên liệu, SITC 7 - Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng và SITC 8 - Hàng chế biến khác. Danh mục hàng chế biến theo phân loại SITC ở cấp 2 chữ số được trình bày tại Phụ lục 01.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Thực trạng về lợi thế so sánh trong xuất khẩu hàng tinh chế của Việt Nam

Kết quả ước tính chỉ số RCA đối với 687 nhóm hàng ở cấp 4 chữ số của SITC được trình bày tại bảng 1.

Theo kết quả tính toán tại bảng 1, trên 75% hàng tinh chế của Việt Nam có giá trị RCA nhỏ hơn hoặc bằng 1. Đây là những hàng hoá mà Việt Nam không có lợi thế so sánh. Mặc dù tỷ trọng của nhóm hàng này có giảm từ 79% năm 2007 xuống 78% năm 2010 và 2011 nhưng vẫn duy trì ở mức cao. Trong khi đó chỉ có khoảng 8-9% hàng tinh chế của Việt Nam có lợi thế so sánh cao ($RCA > 4$). Mặc dù tỷ

Bảng 1: Phân phối tần suất về chỉ số RCA

Phân phối chỉ số RCA	2007	2008	2009	2010	2011
1. Tần suất					
$0 < RCA \leq 1$	0,79	0,79	0,79	0,78	0,78
$1 < RCA \leq 2$	0,07	0,08	0,06	0,08	0,07
$2 < RCA \leq 4$	0,06	0,06	0,05	0,06	0,07
$4 < RCA$	0,08	0,08	0,09	0,09	0,09
2. Số trung bình	1,15	1,25	1,33	1,26	1,21
3. Giá trị tối đa	38,92	66,45	73,06	38,16	27,66
4. Độ lệch chuẩn	3,09	4,14	4,29	3,23	2,91

Nguồn: Tính toán của tác giả

trọng của nhóm hàng này có tăng nhưng tốc độ tăng thấp. Thêm vào đó giá trị tối đa của chỉ số RCA có xu hướng giảm dần từ năm 2009. Điều đó cho thấy có sự sụt giảm về lợi thế so sánh của Việt Nam trong xuất khẩu hàng tinh chế.

Bảng 2 trình bày 10 nhóm hàng (ở cấp 2 chữ số của SITC) có lợi thế so sánh cao nhất trong năm 2011². Đứng đầu là SITC-85. Mặc dù giá trị RCA của nhóm hàng này có sự giảm sút (từ 14,40 năm 2007 xuống 10,72 năm 2011) nhưng nhóm hàng này luôn có giá trị RCA cao nhất trong tất cả 5 năm.

Đứng thứ hai là SITC-84. Đây là nhóm hàng có lợi thế so sánh cao ($RCA > 4$) trong tất cả 5 năm. Chỉ số RCA của nhóm hàng này tương đối ổn định. Tiếp theo là SITC-83 và SITC-82. Đây là hai nhóm hàng có chỉ số RCA năm 2011 giảm so với năm 2007. Ngược lại, tất cả các nhóm hàng còn lại đều có chỉ

số RCA năm 2011 tăng so với năm 2007. Như vậy, chúng ta có thể nhận thấy có sự thay đổi về xếp hạng RCA qua các năm.

3.2. Tính ổn định về cơ cấu lợi thế so sánh

Tính ổn định về cơ cấu lợi thế so sánh của Việt Nam về hàng tinh chế giai đoạn 2007-2008, 2008-2009, 2009-2010, 2010-2011 và 2007-2011 được trình bày tại bảng 3.

Kết quả của mô hình cho thấy $0 < \beta < 1$ trong tất cả các giai đoạn. Đồng thời $\beta < R$ trong các giai đoạn 2007-2008 và 2000-2011. Điều đó có nghĩa là cơ cấu lợi thế so sánh của Việt Nam dịch chuyển theo hướng đa dạng hoá. Tuy nhiên $\beta > R$ trong giai đoạn 2008-2009, 2009-2010 và 2007-2011. Điều này cho thấy “hiệu ứng di động” lớn hơn “hiệu ứng hồi quy”. Như vậy có sự thay đổi theo hướng có sự di động cao giữa các ngành chiếm ưu thế so với việc

Bảng 2: 10 nhóm hàng tinh chế có chỉ số RCA cao nhất năm 2011

Nhóm hàng hoá	2007	2008	2009	2010	2011
SITC-85	14,40	13,88	11,18	11,40	10,72
SITC-84	5,87	6,13	5,84	6,14	5,82
SITC-83	4,19	4,26	4,36	4,39	3,93
SITC-82	5,04	4,76	4,44	4,53	3,72
SITC-65	1,58	1,60	2,08	2,52	2,33
SITC-76	0,33	0,47	0,66	1,12	2,28
SITC-61	1,31	2,50	2,12	2,07	1,81
SITC-89	0,89	1,00	1,69	2,00	1,56
SITC-66	1,10	1,08	1,12	1,27	1,30
SITC-88	0,60	0,60	1,33	1,06	1,17

Nguồn: Tính toán của tác giả

Bảng 3: Kết quả hồi quy Galtonian

t_1	t_2	α	β	R	β/R	Giá trị P
2007	2008	-0,041	0,886	0,888	0,998	0,000
2008	2009	-0,039	0,908	0,905	1,004	0,000
2009	2010	-0,023	0,915	0,908	1,008	0,000
2010	2011	-0,019	0,929	0,932	0,997	0,000
2007	2011	-0,050	0,798	0,793	1,006	0,000

Nguồn: Tính toán của tác giả

Bảng 4: Ma trận xác suất chuyển đổi Markov giai đoạn 2007-2011

Nhóm	a	b	c	d
a	0,921	0,051	0,016	0,011
b	0,417	0,375	0,167	0,042
c	0,171	0,049	0,537	0,244
d	0,058	0,019	0,115	0,808
Giai đoạn đầu	0,790	0,070	0,060	0,080
Giai đoạn cuối	0,780	0,070	0,070	0,090

Nguồn: Tính toán của tác giả

sự giảm trong cơ cấu chuyên môn hóa. Tác động ròng là sự gia tăng về mức độ chuyên môn hóa do sự tăng lên về mức độ phân tán. Nói cách khác, Việt Nam mất đi lợi thế so sánh, nhưng đồng thời có sự thay đổi thứ bậc của các ngành trong phân phối RCA. Như vậy, hiệu ứng ròng sẽ là sự gia tăng về mức độ chuyên môn hóa.

3.3. Phân phối nội bộ

Như đã trình bày ở phần trên, ma trận xác suất chuyển đổi Markov được xây dựng trên cơ sở phân loại RCA theo phương pháp của Hinloopen và Van Marrewijk (2001). Do đó ma trận xác suất chuyển nhằm mục đích phân tích sự di chuyển giữa các

nhóm a, b, c và d giai đoạn 2007-2011.

Kết quả tính toán ở bảng 4 cho thấy trong giai đoạn 2007-2011 cơ cấu lợi thế so sánh của nhóm a và nhóm d không có sự chuyển biến nhiều. Chẳng hạn, 92,1% số mặt hàng không có lợi thế so sánh ở năm 2007 cũng không có lợi thế so sánh ở năm 2011. Tỷ lệ số mặt hàng thuộc nhóm a năm 2007 mà chuyển sang nhóm b, c và d năm 2011 tương ứng là 5,1%, 1,6% và 1,1%. Ngược lại, cơ cấu lợi thế so sánh của hai nhóm b và c có sự chuyển biến khá lớn trong giai đoạn 2007-2011. Cụ thể là, xác suất của một mặt hàng thuộc nhóm b năm 2007 mà vẫn thuộc nhóm b năm 2011 là 37,5%. Xác suất của một mặt

Bảng 5: Chỉ số lưu động (Mobility indices)

Giai đoạn	M_1	M_2	M_3
2007-2008	0,420	0,850	0,123
2008-2009	0,281	0,661	0,039
2009-2010	0,224	0,554	0,084
2010-2011	0,194	0,492	0,035
2007-2011	0,453	0,874	0,143

Nguồn: Tính toán của tác giả

Bảng 6: Mức độ tập trung trong xuất khẩu hàng tinh chế của Việt Nam

Chỉ số	2007	2008	2009	2010	2011
GH	0,14	0,14	0,13	0,13	0,14
HI	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02

Nguồn: Tính toán của tác giả

hàng thuộc nhóm b năm 2007 mà chuyển sang nhóm a năm 2011 là 41,7%. Nói cách khác, mặt hàng có lợi thế so sánh thấp rất dễ có khả năng bị chuyển thành mặt hàng không có lợi thế so sánh. Tương tự như vậy, một hàng hoá thuộc nhóm c năm 2007 có xác suất vẫn là hàng hoá thuộc nhóm c năm 2011 là 53,7%. Xác suất của hàng hoá thuộc nhóm c mà có thể chuyển lên nhóm d là 24,4%.

Kết quả tính toán của 3 chỉ số lưu động đều khẳng định kết quả trên. Cụ thể là giai đoạn 2007-2008 là giai đoạn có chỉ số M_1 , M_2 và M_3 cao nhất. Điều này cho thấy rằng mức độ di động của chỉ số RCA ở giai đoạn này là cao nhất. Ngược lại giá trị của cả 3 chỉ số ở giai đoạn 2010-2011 đều thấp nhất. Điều này thể hiện mức độ di động của chỉ số RCA trong giai đoạn này là thấp nhất.

3.4. Mức độ tập trung trong xuất khẩu hàng tinh chế của Việt Nam

Bảng 6 trình bày kết quả tính toán của chỉ số GH và chỉ số HI. Kết quả tính toán cho thấy chỉ số GH tại năm 2007 và 2008 là 0,14. Như vậy cơ cấu xuất khẩu hàng tinh chế của Việt Nam mang đặc điểm của một cơ cấu đa dạng hoá. Điều này cho thấy Việt Nam không phụ thuộc quá lớn vào xuất khẩu một mặt hàng chủ lực nào đó. Đây cũng là một dấu hiệu tốt bởi lẽ một cơ cấu xuất khẩu mang tính chuyên môn hoá quá cao (quá phụ thuộc vào một vài nhóm hàng xuất khẩu) có thể phải chịu rủi ro khi thị trường thế giới có sự biến động lớn. Chỉ số GH giảm xuống trong năm 2009 và 2010 rồi lại tăng lên trong năm 2011.

Tại Phụ lục 3, tỷ trọng nhóm hàng SITC-84 trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng tinh chế của Việt Nam có xu hướng giảm dần, từ 28,01% năm 2007 xuống 21,14% năm 2011. Tương tự như vậy, tỷ trọng của nhóm hàng SITC-85 trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng tinh chế cũng có xu hướng giảm dần. Tuy nhiên, tỷ trọng của nhóm hàng SITC-76 lại có xu hướng tăng dần, từ 2,43% năm 2007 lên 12,27% năm 2011. Như vậy, rõ ràng là đã có sự thay đổi về thứ tự trong nhóm hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam. Điều này hoàn toàn phù hợp với kết

quả của mô hình hồi quy Galtonian.

4. Kết luận

Bài viết này tập trung phân tích cơ cấu và sự chuyển biến về lợi thế so sánh của Việt Nam trong xuất khẩu hàng tinh chế giai đoạn 2007-2011. Các kết quả nghiên cứu có thể được tóm tắt như sau:

Một là, có sự thay đổi đáng kể về cơ cấu xuất khẩu hàng tinh chế của Việt Nam. Cụ thể là Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng (SITC-7) là nhóm hàng có tỷ trọng trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng tinh chế tăng nhanh, trong khi đó tỷ trọng của hàng chế biến khác (SITC-8) trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng tinh chế có xu hướng giảm mạnh.

Hai là, xét về mặt tổng thể, lợi thế so sánh của Việt Nam trong xuất khẩu hàng tinh chế có phần giảm xuống. Điều này được thể hiện ở sự giảm xuống cả về số trung bình của RCA cũng như giá trị tối đa RCA trong giai đoạn 2007-2011.

Ba là, có sự thay đổi về xếp hạng RCA qua các năm. Trong 10 nhóm hàng có chỉ số RCA cao nhất năm 2011 thì chỉ có 2 nhóm hàng (SITC-85 và SITC-84) là hai nhóm hàng có chỉ số RCA cao nhất trong tất cả các năm.

Bốn là, cơ cấu lợi thế so sánh của nhóm a (hàng hoá không có lợi thế so sánh) và nhóm d (hàng hoá có lợi thế so sánh cao) không có sự chuyển biến nhiều. Trong khi đó, có sự chuyển biến lớn trong cơ cấu lợi thế so sánh của nhóm b (hàng hoá có lợi thế so sánh thấp) và nhóm c (hàng hoá có lợi thế so sánh trung bình).

Năm là, có sự gia tăng về mức độ chuyên môn hóa. Điều này thể hiện ở kết quả của mô hình hồi quy Galtonian và chỉ số GH.

Sáu là, cơ cấu xuất khẩu hàng tinh chế của Việt Nam mang đặc điểm của một cơ cấu đa dạng hoá. Nói cách khác, Việt Nam không phụ thuộc quá lớn vào xuất khẩu một mặt hàng chủ lực nào đó. Đây cũng là một dấu hiệu tốt bởi lẽ một cơ cấu đa dạng hoá xuất khẩu sẽ giúp Việt Nam tránh được những rủi ro khi thị trường thế giới có sự thay đổi lớn.

Cuối cùng, kết quả nghiên cứu gợi ý rằng Việt Nam nên tiếp tục đẩy mạnh quá trình tự do hoá thương mại, tăng cường nguồn vốn con người, ưu tiên cho nghiên cứu và phát triển, đồng thời đầu tư

vào phát triển công nghệ nhằm chuyển dịch lợi thế so sánh từ việc xuất khẩu hàng hoá cần nhiều lao động sang việc xuất khẩu hàng hoá cần nhiều công nghệ và nguồn vốn con người. □

Phụ lục

Phụ lục 1: Mô tả hàng hoá

Mã SITC	Mô tả hàng hoá
51	Hóa chất hữu cơ
52	Hóa chất vô cơ
53	Nguyên vật liệu nhuộm màu
54	Sản phẩm thuốc và dược phẩm
55	Tinh dầu, các chất tựa nhựa, nước hoa, và các chất tẩy rửa
56	Phân bón
57	Chất dẻo dạng thô
58	Chất dẻo không phải dạng thô
59	Vật liệu hóa chất và các sản phẩm liên quan
61	Nguyên liệu da, lông
62	Sản phẩm, nguyên liệu cao su
63	Sản phẩm, nguyên liệu gỗ (không bao gồm đồ nội thất)
64	Giấy, bìa giấy và các sản phẩm bằng giấy hoặc bằng cátôn
65	Sợi dệt, vải, các sản phẩm trang điểm và các sản phẩm liên quan
66	Khoáng sản phi kim loại
67	Sắt thép
69	Sản phẩm kim loại
71	Máy móc thiết bị sản xuất điện
72	Máy móc chuyên dụng cho các ngành công nghiệp đặc biệt
73	Máy móc kim loại
74	Máy móc, thiết bị công nghiệp và các bộ phận máy
75	Máy văn phòng và máy xử lý dữ liệu tự động
76	Thiết bị viễn thông, ghi âm, và các bộ máy tái tạo.
77	Máy móc, thiết bị, và các bộ phận điện
78	Phương tiện giao thông (bao gồm cả xe đệm hơi)
79	Thiết bị vận tải khác
81	Thiết bị và hệ thống vệ sinh, ống nước, sưởi ấm, chiếu sáng cố định,...
82	Đồ nội thất; giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng khác
83	Các mặt hàng du lịch, túi xách và các mặt hàng liên quan
84	Hàng may mặc và phụ kiện quần áo
85	Giày, dép
87	Dụng cụ, thiết bị khoa học chuyên nghiệp và giám sát
88	Máy ảnh, trang thiết bị, vật tư, dụng cụ quang học và đồng hồ
89	Nhiều loại mặt hàng khác.

Phụ lục 2: Chỉ số RCA hàng tinh chế của Việt Nam

Nhóm hàng hoá	2007	2008	2009	2010	2011
SITC-85	14,40	13,88	11,18	11,40	10,72
SITC-84	5,87	6,13	5,84	6,14	5,82
SITC-83	4,19	4,26	4,36	4,39	3,93
SITC-82	5,04	4,76	4,44	4,53	3,72
SITC-65	1,58	1,60	2,08	2,52	2,33
SITC-76	0,33	0,47	0,66	1,12	2,28
SITC-61	1,31	2,50	2,12	2,07	1,81
SITC-89	0,89	1,00	1,69	2,00	1,56
SITC-66	1,10	1,08	1,12	1,27	1,30
SITC-88	0,60	0,60	1,33	1,06	1,17
SITC-56	0,40	0,84	0,57	0,54	1,14
SITC-62	0,60	0,67	0,92	1,33	1,04
SITC-75	0,56	0,96	0,84	0,85	0,95
SITC-63	0,73	0,76	0,78	0,89	0,87
SITC-59	0,60	0,51	0,61	0,74	0,82
SITC-67	0,30	0,83	0,35	0,64	0,76
SITC-77	0,65	0,52	0,55	0,62	0,65
SITC-69	0,58	0,58	0,59	0,65	0,59
SITC-71	0,36	0,35	0,40	0,50	0,56
SITC-81	0,46	0,39	0,43	0,52	0,51
SITC-64	0,38	0,44	0,38	0,45	0,40
SITC-58	0,46	0,32	0,26	0,36	0,38
SITC-79	0,14	0,28	0,20	0,31	0,38
SITC-55	0,32	0,39	0,35	0,34	0,36
SITC-52	0,08	0,12	0,19	0,25	0,29
SITC-74	0,15	0,16	0,18	0,22	0,20
SITC-57	0,23	0,23	0,20	0,20	0,19
SITC-87	0,09	0,14	0,16	0,17	0,19
SITC-72	0,12	0,11	0,13	0,14	0,13
SITC-78	0,13	0,12	0,13	0,13	0,13
SITC-51	0,10	0,12	0,09	0,14	0,12
SITC-53	0,07	0,08	0,11	0,12	0,11
SITC-73	0,08	0,07	0,08	0,08	0,08
SITC-54	0,02	0,02	0,02	0,02	0,03

Nguồn: Tính toán của tác giả

Phụ lục 3: Cơ cấu xuất khẩu hàng tinh chế của Việt Nam (ĐVT:%)

Nhóm hàng hoá	2007	2008	2009	2010	2011
Tổng số	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
SITC-84	28,01	25,58	25,45	22,49	21,14
SITC-76	2,43	3,18	4,53	6,59	12,27
SITC-85	15,43	14,29	12,37	11,32	10,80
SITC-89	5,21	5,55	10,07	10,03	7,71
SITC-77	8,57	6,22	6,51	7,17	6,84
SITC-65	5,00	4,58	5,99	6,63	6,06
SITC-82	8,94	7,85	7,22	6,41	5,05
SITC-75	3,99	5,90	5,21	4,70	4,54
SITC-67	1,96	5,75	1,60	2,91	3,59
SITC-71	1,64	1,53	1,62	1,79	2,01
SITC-66	2,13	1,98	1,98	1,96	1,93
SITC-69	2,39	2,34	2,21	2,06	1,91
SITC-83	1,58	1,64	1,77	1,72	1,73
SITC-78	2,15	1,81	1,50	1,56	1,56
SITC-59	1,18	1,08	1,28	1,40	1,55
SITC-62	0,86	0,90	1,23	1,69	1,43
SITC-79	0,60	1,22	0,86	1,15	1,30
SITC-88	0,73	0,67	1,54	1,11	1,22
SITC-74	1,12	1,14	1,20	1,28	1,17
SITC-56	0,21	0,75	0,32	0,31	0,74
SITC-64	0,86	0,91	0,81	0,81	0,67
SITC-87	0,34	0,49	0,58	0,58	0,64
SITC-72	0,61	0,55	0,53	0,55	0,54
SITC-63	0,66	0,58	0,55	0,53	0,50
SITC-55	0,47	0,57	0,55	0,45	0,48
SITC-57	0,71	0,66	0,52	0,52	0,48
SITC-51	0,44	0,46	0,36	0,51	0,43
SITC-58	0,62	0,40	0,32	0,42	0,43
SITC-61	0,49	0,75	0,54	0,56	0,43
SITC-52	0,09	0,16	0,19	0,25	0,30
SITC-81	0,31	0,26	0,27	0,27	0,27
SITC-54	0,11	0,10	0,14	0,12	0,12
SITC-53	0,06	0,06	0,08	0,09	0,08
SITC-73	0,09	0,07	0,07	0,06	0,06

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu của UNSD

Chú thích:

1. Trên thực tế, chỉ số Herfindahl cũng được sử dụng để phân tích mức độ tập trung trong xuất khẩu của một quốc gia. Chỉ số Herfindahl được tính toán theo công thức sau:

$$S_{jt} = \sum_{i=1}^n (s_{ijt})^2 \quad \text{Trong đó } s_{ijt} \text{ là tỷ trọng xuất khẩu mặt hàng } i \text{ trong tổng kim ngạch xuất khẩu của quốc gia } j \text{ tại năm } t.$$

2. Chỉ số RCA của 34 nhóm hàng ở cấp 2 chữ số của SITC được trình bày tại phụ lục 2.

Tài liệu tham khảo:

- Balassa, B. (1965), 'Trade Liberalization and Revealed Comparative Advantage,' *The Manchester School of Economic and Social Studies* 33: 99-124.
- Dalum, B., Laursen, K. và Villumsen, G. (1998), 'Structural Change in OECD Export Specialization Patterns: Despecialization and 'Stickiness,' *International Review of Applied Economics* 12 (3), 423-443.
- De Benedictis, L. và Tamberi, M. (2001), 'A Note on the Balassa Index of Revealed Comparative Advantage,' *Quaderni di Ticerca* No. 158. Department of Economics, University of Ancona, Italy.
- Hinloopen, J. và C. Van Marrewijk (2001), 'On the Empirical Distribution of the Balassa Index,' *Weltwirtschaftliches Archiv* 137: 1-35.
- Kalirajan, K. P. và Shand, R. T. (1998), 'Trade Flows between Australia, India and South Africa: A Growth Triangle?,' *Economic Papers* 17: 89-96.
- Laursen, K. (1998), 'Revealed Comparative Advantage and Alternative Measures of International Specialization,' Danish Research Unit for Industrial Dynamics Working Paper 98-30, Copenhagen.
- Laursen, K. (2002), *Trade Specialization, Technology and Economic Growth*, Routledge, London.
- Sharma, A. và Dietrich, M. (2007), 'The Structure and Composition of India's Exports and Industrial Transformation (1980-2000),' *International Economic Journal* 21 (2): 207-231.
- Shorrocks, A. (1978), 'The measurement of Mobility,' *Econometrica* 46: 1013-1024.
- Wörz, J. (2005), 'Dynamics of trade specialization in developed and developing countries,' *Emerging Markets Finance and Trade* 41: 92-111.

Vietnam's comparative advantage in exporting the processed products

Abstract

This paper aims at investigating the patterns and dynamics of Vietnam's comparative advantage in exporting the processed products. In this study, the author used RCA (revealed comparative advantage) index, Galtonian regression method, and transition probability matrix and mobility indices. The findings show that 1) there was a significant change in the export pattern of Vietnam's processed products; 2) on average, Vietnam's comparative advantage in exporting the processed products has weakened; 3) there have been changes in the rankings of RCA index over the years; 4) the industries with no initial comparative advantage (Class a) and those with a strong initial comparative advantage (Class d) showed a high degree of persistence, while the industries with a weak initial comparative advantage (Class b) and those with a medium initial comparative advantage (Class c) exhibited a moderate degree of mobility; 5) the processed products experienced an upward trend in the degree of specialization; and 6) the export composition of Vietnam's processed products is diversified in nature.

* Thông tin tác giả:

Trần Chí Thiện, Phó giáo sư, tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh, Đại học Thái Nguyên

Lĩnh vực nghiên cứu: Xóa đói giảm nghèo, phát triển bền vững, đầu tư nước ngoài, hiệu quả kinh doanh
Các tạp chí đã đăng tải: Nghiên cứu kinh tế, Kinh tế và chính trị thế giới, Kinh tế Nông nghiệp và phát triển nông thôn

Email: tranchithienht@tueba.edu.vn